

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ PHÙNG MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 195 /QĐ-UBND

Phùng Minh, ngày 02 tháng 11 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt dự án: Sân vận động xã Phùng Minh,
huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hóa**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ PHÙNG MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng; Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng ban hành định mức xây dựng; Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn xác định giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 727/QĐ-SXD ngày 26/01/2022 của Sở Xây dựng Thanh Hóa về việc công bố bảng giá ca máy và thiết bị thi công trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Thông báo giá vật liệu xây dựng Quý III năm 2023 của Liên Sở Tài chính - Xây dựng tỉnh Thanh Hóa; Căn cứ thông báo số 7380/LSXD-TC ngày 25/10/2023 của Liên Sở Tài chính - Xây dựng tỉnh Thanh Hóa về cập nhật thông tin giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh quý III năm 2023;

Căn cứ Nghị quyết số 397/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa về việc phân bổ vốn đầu tư phát triển ngân sách Trung ương giai đoạn 2021- 2025 và năm 2023 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa (đợt 2);

Căn cứ Quyết định số 2720/QĐ-UBND ngày 31/7/2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển ngân sách Trung ương giai đoạn 2021-2025 và năm 2023 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa (đợt 2);

Căn cứ Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 21/7/2023 của HĐND xã Phùng Minh về việc quyết định chủ trương đầu tư xây dựng công trình: Sân vận động xã Phùng Minh, huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hoá;

Căn cứ Quyết định số 168/QĐ-UBND ngày 29/9/2023 của Chủ tịch UBND xã Phùng Minh về việc phê duyệt đề cương, nhiệm vụ, dự toán lập báo cáo kinh tế kỹ thuật và kế hoạch lựa chọn nhà thầu công trình: Sân vận động xã Phùng Minh, huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hoá;

Xét đề nghị của phòng Kinh tế - Hạ tầng tại Thông báo thẩm định số 556/TĐ-KTHT ngày 01/11/2023 về việc thông báo kết quả thẩm định công trình: Sân vận động xã Phùng Minh, huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hoá.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự án: Sân vận động xã Phùng Minh, huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hoá, với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Tên dự án: Sân vận động xã Phùng Minh, huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hoá.

2. Tên chủ đầu tư: UBND xã Phùng Minh.

- Đại diện chủ đầu tư: Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Ngọc Lặc.

3. Mục tiêu, quy mô đầu tư xây dựng:

3.1. Mục tiêu đầu tư: Để đảm bảo các điều kiện về diện tích, không gian để lắp đặt các dụng cụ thể dục, thể thao ngoài trời, phục vụ hoạt động thể thao cộng đồng của người dân trên địa bàn xã. Đảm bảo tiêu chí về cơ sở vật chất văn hóa trong xây dựng nông thôn mới, hướng tới xã đạt chuẩn nông thôn.

3.2. Quy mô đầu tư xây dựng:

a) Sân vận động:

- Sân được san nền theo hướng dốc thấp dần từ từ trung tâm sang hay hướng Đông và Tây. Độ dốc san nền 0,3%, với điểm cao nhất có cốt 26.74; điểm thấp nhất 26.50. Sân được san nền và tôn nền bằng đất với độ chặt K90.

b) Sân khấu:

- Sân khấu có kích thước 12,84x8,52m được xây bằng gạch đặc không nung, vữa xây mác 50#, cốt nền sân khấu cao 0,75m so với cốt sân hoàn thiện theo thiết kế san nền, nền sân khấu láng vữa xi măng mác 75#, trên nền bê tông đá 1x2 mác 150#, dày 10cm. Sân khấu có 03 khu vực bậc lên, mỗi khu vực gồm 05 bậc với chiều rộng bậc 33cm, chiều cao bậc 15cm. Bậc sân khấu xây gạch đặc không nung, vữa xây mác 50#, bậc láng vữa xi măng mác 75#. Phía cuối sân khấu xây tường chặn 0,22m; cao 2,4m.

- Hệ kết cấu mái bao gồm 04 cột thép chịu lực I200x100x5.5x8; mái là hệ xà gồ, kèo thép, lợp tôn xộp màu xanh dày 0,4mm.

- Móng cột thép sân khấu là móng đơn bê tông cốt thép, kích thước đài

móng 1,2x1,2m. Móng sâu 1,5m so với cốt nền 0.00 của sân khấu. Bê tông móng mác 250#.

- Điện cáp từ cột hiện trạng của khu vực bằng cáp Cu/xlpe/pvc/dsta/pvc (2x16)mm² đến tủ tổng đặt tại sân khấu.

- Điện cáp cho sân khấu được lấy từ tủ tổng.

- Hệ thống điện của sân khấu được thiết kế đồng bộ: bao gồm bóng chiếu sáng, ổ cắm.

c) Nhà vệ sinh:

*** Thiết kế kiến trúc:**

- Hạng mục cao 01 tầng, mặt bằng hình chữ nhật, với kích thước 4,72x3,82m.

- Nhà có kết cấu khung cột BTCT chịu lực, mái sàn BTCT.

- Mặt bằng công trình được bố trí: 02 khu vệ sinh nam nữ riêng biệt. Khu vệ sinh nam có 01 xí, 02 tiểu, 01 chậu rửa. Khu vệ sinh nữ có 02 xí, 01 chậu rửa.

- Bước gian của nhà: 3,6m. Nhịp của nhà: 4,5m. Cốt nền cao 0,2m so với cốt sân hoàn thiện theo thiết kế sân nền. Chiều cao sàn mái: 3m; chiều cao công trình: 3,45m.

- Vật liệu hoàn thiện:

+ Các loại vật liệu hoàn thiện được sử dụng là những loại vật liệu truyền thống và các loại vật liệu phổ biến trên thị trường hiện nay.

+ Tường công trình xây gạch không nung, vữa xây mác 50#.

+ Trát tường trong bằng vữa xi măng mác 50#, trát tường ngoài, trần bằng vữa xi măng mác 75#; lăn sơn trực tiếp theo quy phạm.

+ Nền lát gạch Ceramic chống trơn, kích thước 300x300. Tường trong ốp gạch men kính, kích thước 600x300, ốp cao tới trần.

+ Cửa đi, cửa sổ dùng cửa kính khung nhôm, kính dán 2 lớp 6,38mm.

- Thông số kỹ thuật:

+ Diện tích xây dựng: $S_{xd} = 18m^2$

+ Diện tích mái: $S_s = 19,6m$

+ Diện tích sử dụng: $S_{sd} = 15,6m^2$

+ Tầng cao công trình: $H = 01$ tầng

+ Hệ số sử dụng: $K = 0,79$

*** Thiết kế kết cấu:** Căn cứ vào lớp địa chất tại vị trí đặt công trình, căn cứ quy mô công trình, đơn vị thiết kế đã chọn giải pháp kết cấu công trình như sau:

- Phần móng: Đơn vị tư vấn căn cứ vào kết quả khảo sát địa chất thiết kế móng đơn bê tông cốt thép, kích thước đài móng 1,2x1,2m. Móng sâu 1,5m so với cốt nền 0.00 của công trình. Giằng móng BTCT tiết diện 220X400. Bê tông

móng mác 250#.

- Phần thân:

+ Kết cấu khung cột chịu lực BTCT. Cột có tiết diện 220x220. Dầm có tiết diện 220x350. Ô sàn dày 12cm. Bê tông cột dầm sàn mác 250#. Cốt thép D < 10 loại AI - cường độ $R_a = 2250 \text{kg/cm}^2$, $20 > D \geq 10$ loại AII - cường độ $R_a = 2800 \text{kg/cm}^2$, $D \geq 20$ cường độ $R_a = 3650 \text{kg/cm}^2$;

+ Tải trọng tác dụng lên công trình trong tính toán được xác định theo Tải trọng và Tác động TCVN 2737 - 1995.

*** Thiết kế điện:**

- Điện cấp cho nhà vệ sinh được lấy từ tủ tổng tại khu vực sân khấu bằng cáp Cu/xlpe/pvc/dsta/pvc(2x4)mm².

- Hệ thống điện của nhà vệ sinh được thiết kế đồng bộ: bao gồm bóng chiếu sáng, ổ cắm điện.

*** Thiết kế nước:**

- Nước sạch cấp cho công trình là nguồn nước từ giếng khoan cấp lên téc nước mái, sau đó xả cho thiết bị sử dụng khu vệ sinh.

- Nước thoát mái được gom qua hệ thống thoát chạy dọc và thoát theo hệ thống thoát chung của sân vận động được xây mới.

d) Cổng chính:

- Cổng chính có hình thức trụ bê tông cốt thép 22x22cm, xây ốp gạch xung quanh tạo kích thước cột 44x44cm. Cột cổng cao 4,2m. Trên đỉnh cột cổng là tấm biển tên có kết cấu khung thép hộp, bịt tôn 0,4mm, gắn chữ mica trắng. Cánh cổng bằng thép hộp, mở theo hình thức quay bản lề.

- Móng trụ cổng là móng đơn bê tông cốt thép, kích thước đài móng 1,2x1,2m. Móng sâu 1,5m so với cốt nền 0.00 của công trình. Giằng móng BTCT tiết diện 22x35cm. Bê tông móng mác 250#.

e) Cổng phụ:

- Cổng phụ có hình thức trụ bê tông cốt thép 22x22cm, xây ốp gạch xung quanh tạo kích thước cột 44x44cm. Cột cổng cao 2,7m. Cánh cổng bằng thép hộp, mở theo hình thức quay bản lề.

- Móng trụ cổng là móng đơn bê tông cốt thép, kích thước đài móng 1x1m. Móng sâu 1,5m so với cốt nền 0.00 của công trình. Giằng móng BTCT tiết diện 22x25cm. Bê tông móng mác 250#.

f) Tường rào:

- Tường rào được xây dựng tại 2 mặt sân vận động tiếp giáp với đường bê tông giao thông khu vực.

- Tường rào xây gạch không nung 11cm, vữa xây mác 50#. Tường cao 1,7m. Trụ tường rào là cột BTCT kích thước 22x22cm, cao 1,9m. Khoảng cách

giữa các trụ là 3m.

- Móng tường rào xây gạch đặc không nung, vữa xây mác 50#. Móng sâu 1,2m. Móng tường rào có giằng BTCT kích thước 220x300; Đỉnh tường rào có giằng BTCT kích thước 220x100, Bê tông móng mác 250#.

g) Các hạng mục phụ:

- Tường kê được xây bằng đá hộc, vữa xây mác 50#. Tường xây để chắn khu đất san nền phục vụ dự án. Đỉnh tường kê có giằng BTCT kích thước 300x200. Mặt giằng bằng cốt san nền hoàn thiện.

- Rãnh thoát nước: được xây gạch không nung, vữa xây mác 50#. Tường rãnh xây 11cm, lòng rãnh có kích thước 30x35cm. Mặt rãnh đập tấm đan BTCT kích thước 90x52x8cm.

- Hồ ga: được xây gạch không nung, vữa xây mác 50#. Tường hồ ga xây 22cm, lòng hồ ga có kích thước 70x77cm. Mặt hồ ga đập tấm đan BTCT kích thước 90x90x8cm.

- Rãnh chịu lực: được làm mới để hoàn trả dòng chảy tại vị trí làm đường giao thông kết nối sân vận động và khu vực bên ngoài. Rãnh được xây gạch không nung, vữa xây mác 50#. Tường rãnh xây 22cm, lòng rãnh có kích thước 30x31cm. Mặt rãnh đập tấm đan BTCT kích thước 90x74x12cm.

- Đường bê tông được làm mới để vuốt nối giữa trong và ngoài sân vận động, tại khu vực cổng vào. Đường bê tông có kết cấu bê tông đá 1x2 mác 200, dày 12cm trên nền cát tạo phẳng dày 5cm, đất lu lèn chặt K90.

- Chạy dọc theo tường kê được trồng cây trà mạn, tạo tường rào mềm. Cây được đưa vào trồng có chiều cao 60cm, khoảng cách 20cm/1 cây.

4. Tổ chức tư vấn lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng, tổ chức lập khảo sát xây dựng: Công ty cổ phần tư vấn và đầu tư xây dựng Lam Sơn.

5. Địa điểm xây dựng: Xã Phùng Minh, huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hóa

6. Loại, nhóm dự án; loại, cấp công trình thuộc dự án, thời hạn sử dụng của công trình chính theo thiết kế:

6.1. Loại, nhóm dự án: Dự án nhóm C.

6.2. Loại, cấp công trình chính: Công trình dân dụng, cấp III.

6.3. Thời hạn sử dụng của công trình: Theo quy định hiện hành.

7. Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng:

- TCVN 4205- 2012 Thiết kế sân thể thao;

- TCVN 4319- 2012 Nhà và công trình công cộng - Nguyên tắc cơ bản để thiết kế;

- TCVN 9361- 2012 Về công tác nền móng;

- TCVN 9362- 2012 Tiêu chuẩn thiết kế nền nhà và công trình;
- TCVN 5573- 2011 Kết cấu gạch đá và gạch đá cốt thép - Tiêu chuẩn thiết kế;
- TCVN 5574- 2012 Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép - Tiêu chuẩn thiết kế;
- TCVN 2737:1995 Tải trọng và tác động- tiêu chuẩn thiết kế;
- TCXDVN 333:2005 Chiếu sáng nhân tạo bên ngoài các công trình công cộng và kỹ thuật hạ tầng đô thị- tiêu chuẩn thiết kế;
- TCVN 7114-1:2002 Chiếu sáng nơi làm việc;
- TCVN 9206- 2012 Đặt thiết bị điện trong nhà ở và công trình công cộng - Tiêu chuẩn thiết kế;
- TCVN 9207- 2012 Đặt đường dẫn điện trong nhà ở và công trình công cộng - Tiêu chuẩn thiết kế;
- TCVN 9385- 2012 Chống sét cho công trình xây dựng - Hướng dẫn thiết kế, kiểm tra và bảo trì hệ thống;
- TCVN 5673- 2012 Hệ thống tài liệu thiết kế xây dựng - Cấp thoát nước bên trong - Hồ sơ bản vẽ bên trong;
- TCVN 3989- 2012 Hệ thống tài liệu thiết kế xây dựng - Cấp nước và thoát nước - Mạng lưới bên ngoài - Bản vẽ thi công;
- Các quy trình, quy phạm hiện hành khác.

8. Tổng mức đầu tư: 3.512.922.923 đồng (Bằng chữ: Ba tỷ, năm trăm mười hai triệu, chín trăm hai mươi hai nghìn, chín trăm hai mươi ba đồng).

Đơn vị: đồng

TT	Nội dung	Giá trị dự toán phê duyệt
1	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư(GPMB)	20.704.500
2	Chi phí xây dựng	3.054.154.446
3	Chi phí quản lý dự án	97.148.006
4	Chi phí tư vấn	293.507.674
5	Chi phí khác	23.161.994
6	Chi phí dự phòng	24.246.303
Tổng cộng		3.512.922.923

(Kèm theo dự toán thẩm định)

9. Thời gian thực hiện: Năm 2023-2024.

10. Nguồn vốn đầu tư: Nguồn vốn đầu tư phát triển ngân sách Trung ương thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới theo Nghị quyết số 397/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 của HĐND tỉnh, ngân sách xã và nguồn huy động hợp pháp khác.

11. Hình thức quản lý dự án: Ký hết hợp đồng quản lý dự án.

Điều 2. Căn cứ vào các nội dung tại Điều 1 Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Ngọc Lặc tiếp tục thực hiện các bước tiếp theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước, chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật trong quá trình thực hiện quản lý đầu tư và xây dựng.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Văn phòng UBND xã Phùng Minh, Giám đốc Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Ngọc Lặc và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch và các PCT UBND huyện Ngọc Lặc (để b/c);
- Các phòng TC-KH; KT&HT; NN&PTNT (để p/h);
- Ban QLDA ĐTXD huyện (để t/h);
- Kho bạc nhà nước huyện Ngọc Lặc;
- Lưu VP;
- In bản.

1 

Nguyễn Anh Tuấn

PHỤ BIỂU CHI TIẾT TỔNG MỨC ĐẦU TƯ

Dự án: Sân vận động xã Phùng Minh, huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hóa

(Kèm theo Quyết định số 95/QĐ-UBND ngày 02/11/2023 của Chủ tịch UBND xã Phùng Minh)

ĐVT: đồng

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	Tỷ lệ %	Hệ số	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ	KÝ HIỆU
1	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư				20.704.500		20.704.500	Ggpm
2	Chi phí xây dựng				2.819.152.820	235.001.626	3.054.154.446	Gxd
2.1	Chi phí xây dựng công trình chính				2.819.152.820	235.001.626	3.054.154.446	
2.1.1	Sân nền		1	Theo bảng tổng hợp dự toán hạng mục	1.104.335.484	88.346.839	1.192.682.323	
2.1.2	Sân bê tông		1	Theo bảng tổng hợp dự toán hạng mục	11.687.646	1.021.718	12.709.364	
2.1.3	Cấp thoát nước		1	Theo bảng tổng hợp dự toán hạng mục	210.693.038	17.553.595	228.246.633	
2.1.4	Sân khâu		1	Theo bảng tổng hợp dự toán hạng mục	155.445.384	13.811.858	169.257.242	
2.1.5	Công, tường rào		1	Theo bảng tổng hợp dự toán hạng mục	509.990.399	43.570.491	553.560.890	
2.1.6	Cấp điện ngoài nhà		1	Theo bảng tổng hợp dự toán hạng mục	62.275.205	5.130.537	67.405.742	
2.1.7	Nhà vệ sinh		1	Theo bảng tổng hợp dự toán hạng mục	212.324.730	17.522.704	229.847.434	
2.1.8	Hoàn trả đường bê tông		1	Theo bảng tổng hợp dự toán hạng mục	138.821.384	11.762.796	150.584.180	
2.1.9	Tường kê		1	Theo bảng tổng hợp dự toán hạng mục	408.571.287	35.880.427	444.451.714	
2.1.10	Hàng rào cây trà mạn, cây cao 60cm		1	Theo bảng tổng hợp dự toán hạng mục	5.008.263	400.661	5.408.924	

3	Chi phí quản lý dự án		3,446%		(Gxd+Gtb) trước thuế x tỷ lệ	97.148.006	21.532.483	97.148.006	Gqlda
4	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng					271.975.191	293.507.674	293.507.674	Gtv
4.1	Chi phí khảo sát địa hình					27.272.727	29.454.545	29.454.545	
4.2	Chi phí lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật (Bảng 2.3 Thông tư 12/2021/TT-BXD)		4,863%		(Gxd+Gtb) trước thuế x tỷ lệ	137.095.402	148.063.034	148.063.034	
4.3	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng (Bảng 2.19 Thông tư 12/2021/TT-BXD)		0,432%		Dự toán gói thầu trước thuế x tỷ lệ	12.178.740	13.153.039	13.153.039	
4.4	Chi phí giám sát thi công xây dựng (Bảng 2.21 Thông tư 12/2021/TT-BXD)		3,285%		Dự toán gói thầu XD trước thuế x tỷ lệ	92.609.170	100.017.904	100.017.904	
4.5	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu (Nghị định 63/2014/NĐ-CP)		0,05%		Dự toán gói thầu XD+TB trước thuế x tỷ lệ	1.409.576	1.409.576	1.409.576	
4.6	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu (Nghị định 63/2014/NĐ-CP)		0,05%		Dự toán gói thầu XD+TB trước thuế x tỷ lệ	1.409.576	1.409.576	1.409.576	
5	Chi phí khác					22.981.568	23.161.994	23.161.994	Gk
5.1	Chi phí bảo hiểm công trình (Thông tư 50/2022/TT-BTC)		0,08%		Gxd trước thuế x tỷ lệ	2.255.322	2.435.748	2.435.748	
5.2	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán (Nghị định 99/2021/NĐ-CP)		0,57%		Giá trị quyết toán do chủ đầu tư đề nghị phê duyệt; Tổng mức đầu tư x tỷ lệ	20.023.661	20.023.661	20.023.661	
5.3	Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng (Thông tư 28/2023/TT-BTC)		0,019%	25%	Tổng mức đầu tư x tỷ lệ	702.585	702.585	702.585	
6	Chi phí dự phòng								Gdp
6.1	Dự phòng cho yếu tố khối lượng phát sinh		0,695%		(Gxd+Gqlda+Gtv+ Gk) sau thuế x tỷ lệ		24.246.303	24.246.303	
	Tổng cộng							3.512.922.923	Gxdct
	Làm tròn							3.512.923.000	